

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12-44

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: các hoạt động chính.

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hai chi nhánh của Công ty:

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản 4 đặt tại : Khu Công Nghiệp Càng Cá Tắc Cậy, Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản số 4 - Đồng Tâm đặt tại : Cụm Công Nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng gồm có:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch
Ông	Lê Vĩnh Hòa	Phó Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà	Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Bà	Lê Thị Ngọc Hường	Thành viên miễn nhiệm ngày 16/04/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Lực	Tổng Giám Đốc
Bà	Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà	Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Ông	Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
-----	----------------	---

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN LỰC

Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0519160-TH /AISC-DN3 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, được lập ngày 29 tháng 4 năm 2020, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH
KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: 112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

HÀ QUẾ NGÀ

Hà Quế Nga

Số GCNĐKHNKT: 2801-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		956.909.555.740	1.791.288.407.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	827.362.911	6.711.229.329
1. Tiền	111		827.362.911	6.711.229.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	70.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.677.688.763	922.894.320.830
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	91.257.159.533	874.814.870.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.932.377.214	41.734.916.669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.537.580.955	6.393.962.552
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49.428.939)	(49.428.939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	829.985.126.770	778.335.762.158
1. Hàng tồn kho	141		829.985.126.770	778.335.762.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.419.377.296	13.347.095.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	61.503.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.559.392.667	12.763.351.047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	859.984.629	522.240.818
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.909.059.356	267.880.330.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		207.166.118.297	214.782.198.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	195.792.826.373	198.861.046.703
- Nguyên giá	222		337.530.278.600	333.144.622.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.737.452.227)	(134.283.575.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	4.325.817.808
- Nguyên giá	225		-	4.385.656.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(59.838.778)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11.373.291.924	11.595.334.084
- Nguyên giá	228		11.792.761.764	11.792.761.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(419.469.840)	(197.427.680)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	4.309.597.808	4.320.878.337
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.309.597.808	4.320.878.337
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.315.972.888	34.315.972.888
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	34.315.972.888	34.315.972.888
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.117.370.363	14.461.280.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.117.370.363	14.461.280.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.207.818.615.096	2.059.168.738.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		943.967.307.058	1.785.980.842.606
I. Nợ ngắn hạn	310		836.175.320.430	1.744.290.409.799
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	184.965.201.018	954.876.204.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	15.460.675.315	11.888.224.587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.628.620.701	11.284.390.490
4. Phải trả người lao động	314		40.631.526	266.811.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.727.273	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	45.043.021.612	39.618.454.443
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	582.686.301.131	730.089.475.629
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(651.858.146)	(3.733.151.611)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		107.791.986.628	41.690.432.807
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5.700.000.000	5.700.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	102.091.986.629	35.990.432.807
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263.851.308.038	273.187.895.706
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	263.851.308.038	273.187.895.706
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.606.460.000	161.606.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.606.460.000	161.606.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.511.629.767	88.511.629.767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.487.848.558	5.487.848.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.545.000.000	5.545.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.676.368.041	14.012.955.709
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.012.955.709	547.763.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.336.587.668)	13.465.192.059
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.207.818.615.096	2.059.168.738.312

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	201.063.054.356	1.577.252.571.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	465.315.000	4.907.771.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	200.597.739.356	1.572.344.799.645
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	136.850.456.994	1.491.397.929.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63.747.282.362	80.946.869.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.619.642.755	25.021.646.926
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	60.681.099.427	57.580.734.550
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.450.316.579	51.419.422.788
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	16.273.346.430	31.366.441.724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8.205.262.932	16.577.888.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(12.792.783.672)	443.451.723
11. Thu nhập khác	31	VI.8	5.966.720.992	19.792.816.610
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.510.524.988	6.771.076.274
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.456.196.004	13.021.740.336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9.336.587.668)	13.465.192.059
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.336.587.668)	13.465.192.059

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỤC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.336.587.668)	13.465.192.059
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	7.616.080.298	10.591.065.046
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.597.255.211)	3.069.386.487
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.102.563.891)	(41.803.856.819)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	55.450.316.579	51.419.422.788
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.029.990.106	36.741.209.560
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		806.735.718.767	(759.853.737.204)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(51.649.364.612)	(133.846.782.426)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(767.550.538.385)	852.482.934.853
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		9.405.413.947	36.923.172.149
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.450.316.579)	(51.419.422.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.944.655.462)	(3.546.394.462)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(292.724.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.423.752.218)	(22.811.744.366)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(47.746.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		15.053.310.000	55.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.500.000.000	71.635.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.703.472.408	23.668.415.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		87.756.782.408	110.255.769.145

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	955.806.875.189	1.156.784.142.169
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(1.035.019.169.504)	(1.233.618.698.107)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.608.855.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.212.294.316)	(81.443.411.688)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(5.879.264.125)	6.000.613.091
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.711.229.329	723.916.238*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.602.293)	(13.300.000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	827.362.911	6.711.229.329

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Ngày 08 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 của Công Ty đã thông qua Nghị Quyết số 02/NQ-ĐHCĐ/2019 có nội dung chủ yếu sau:

+ Thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư trong nước để tăng Vốn điều lệ; Cổ phiếu có mệnh giá 10.000 VND (Mười ngàn đồng) một cổ phiếu phổ thông; Số lượng chào bán 20.000.000 cổ phiếu; Tổng giá trị chào bán dự kiến (theo mệnh giá cổ phiếu) 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng); Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán là toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng để nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về tài chính (lãi vay), đồng thời bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

8. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 408 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 688 nhân viên)

9. Cấu trúc doanh nghiệp**9.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP. Toàn Thắng	Đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	98%	98%	98%

9.2 Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.110 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng : trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2019 là 23.230 VND/USD.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2019 là 23.230 VND/USD. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2019 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm
Phần mềm vi tính	08 năm
Quyền sử dụng đất	Lâu dài

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	827.362.911	6.711.229.329
Tiền mặt	57.793.640	99.652.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	769.569.271	6.611.577.040
Cộng	827.362.911	6.711.229.329

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: xem trang 39.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	91.257.159.533	(49.428.939)	874.814.870.548	(49.428.939)
Khách hàng trong nước	23.696.588.260	(49.428.939)	21.166.682.129	(49.428.939)
Công ty Cổ Phần Minh Thăng	3.220.968.980	-	7.173.393.488	-
Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt	1.095.483.400	-	771.364.800	-
Trần Ngọc Đức	1.947.138.298	-	6.963.549.020	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Phải thu của khách hàng
(tiếp theo)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Công ty TNHH MTV Trần Hân</i>	3.586.452.500	-	-	-
<i>Công ty Kỳ Hòa</i>	3.251.685.500	-	-	-
<i>Ông Huỳnh Mai Hải Đăng</i>	1.088.651.250	-	-	-
<i>Khách hàng trong nước khác</i>	9.506.208.332	(49.428.939)	6.258.374.821	(49.428.939)
Khách hàng nước ngoài	67.560.571.273	-	853.648.188.419	-
<i>Marfreeze Trading Group SL</i>	-	-	1.098.910.713	-
<i>Greenfarms Seafoods Corp</i>	-	-	561.620.698.909	-
<i>New Food Import Inc</i>	56.161.101.394	-	19.328.875.381	-
<i>Anchor Seafood Corp</i>	-	-	250.062.874.242	-
<i>Frabelle Market Corporation.</i>	50.419.539	-	50.419.539	-
<i>I & T Enterprise</i>	2.539.943.513	-	2.539.943.513	-
<i>Shunfat Enterprise; I & T Enterprise ~126.241,00 USD</i>	-	-	2.609.765.394	-
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	8.809.106.827	-	16.336.700.728	-
Cộng	91.257.159.533	(49.428.939)	874.814.870.548	(49.428.939)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	14.932.377.214	-	41.734.916.669	-
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	14.932.377.214	-	41.734.916.669	-
<i>Ông Trần Văn Ben</i>	250.000.000	-	3.693.889.547	-
<i>Ông Võ Thành Phước</i>	1.915.631.700	-	7.104.920	-
<i>Ông Phạm Thanh Tùng</i>	2.748.800	-	4.224.605.000	-
<i>Ông Lê Thế Anh</i>	-	-	684.947.135	-
<i>Ông Đoàn Văn Thom</i>	-	-	3.000.000.000	-
<i>Ông Đoàn Quốc Toàn</i>	2.874.100	-	5.678.679.600	-
<i>Ông Đinh Văn Thảo</i>	2.691.686.100	-	4.560.289.800	-
<i>Ông Nguyễn Văn Đồi</i>	1.613.558.200	-	-	-
<i>Ông Nguyễn Định Tường</i>	-	-	12.215.975.715	-
<i>Ông Nguyễn Thế Bào</i>	911.133.077	-	911.133.077	-
<i>Công ty TNHH Anh Linh</i>	800.000.000	-	800.000.000	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	6.744.745.237	-	5.958.291.875	-
Cộng	14.932.377.214	-	41.734.916.669	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.537.580.955	-	6.393.962.552	-
Phải thu BHXH, BHYT	67.297.123	-	68.666.542	-
Kinh phí công đoàn	24.324.888	-	24.324.888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	254.384.777	-	251.761.777	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983.099.072	-	983.099.072	-
+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thăng	983.099.072	-	983.099.072	-
Phải thu khác	2.228.537.095	-	2.086.172.273	-
+ Tăng Phước Quang	737.912.896	-	737.912.896	-
+ Đối tượng khác	1.490.624.199	-	1.348.259.377	-
Các bên liên quan	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
Cộng	6.537.580.955	-	6.393.962.552	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan				
Ông Nguyễn Văn Lục	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
Cộng	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
6. Hàng tồn kho				
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.511.504.193	-	2.324.909.537	-
Công cụ, dụng cụ	1.489.998.165	-	2.350.516.392	-
Chi phí SX, KD dở dang	352.038.261.758	-	378.447.659.587	-
Thành phẩm	453.511.136.794	-	379.778.450.782	-
Hàng hoá BĐS	15.434.225.860	-	15.434.225.860	-
Cộng	829.985.126.770	-	778.335.762.158	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Hàng hóa bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	4.309.597.808	-	4.320.878.337	-
Chi phí mua xe xúc chõ sang tên	400.000.000	-	400.000.000	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	1.559.597.808	-	1.570.878.337	-
Chi phí chuyển nhượng đất	2.350.000.000	-	2.350.000.000	-
Cộng	4.309.597.808	-	4.320.878.337	-

8. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 40.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.706.355.164	86.406.600	11.792.761.764
Số dư cuối năm	11.706.355.164	86.406.600	11.792.761.764
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	111.021.080	86.406.600	197.427.680
Khấu hao trong năm	222.042.160	-	222.042.160
Số dư cuối năm	333.063.240	86.406.600	419.469.840
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.595.334.084	-	11.595.334.084
Số dư cuối năm	11.373.291.924	-	11.373.291.924

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 45.964.550 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2019, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.385.656.586	4.385.656.586
Giảm khác	(4.385.656.586)	(4.385.656.586)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	59.838.778	59.838.778
Khấu hao trong năm	12.038.468	12.038.468
Giảm khác	(71.877.246)	(71.877.246)
Số dư cuối năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính (tiếp theo)

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4.325.817.808	4.325.817.808
Số dư cuối năm	-	-

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	61.503.771
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	23.018.488
+ Các khoản khác	-	38.485.283
b. Chi phí trả trước dài hạn	5.117.370.363	14.461.280.539
+ Thuê đất	4.943.043.415	7.600.171.118
+ Giá trị đầu tư vùng nuôi	-	6.090.696.148
+ Công cụ, dụng cụ	53.276.776	547.434.458
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	-	23.700.208
+ Các khoản khác	121.050.172	199.278.607
Cộng	5.117.370.363	14.522.784.310

12. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	184.965.201.018	184.965.201.018	954.876.204.938	954.876.204.938
Nhà cung cấp trong nước	184.965.201.018	184.965.201.018	954.876.204.938	954.876.204.938
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	946.636.136	946.636.136	664.472.136	664.472.136
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	1.924.895.000	1.924.895.000	2.746.910.000	2.746.910.000
- Công ty TNHH GUYOMARCH Việt Nam	4.550.194.280	4.550.194.280	4.550.194.280	4.550.194.280
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	9.402.932.846	9.402.932.846	17.728.068.165	17.728.068.165
- Công ty TNHH USFEED VINA AGRI, CN Vĩnh Long	-	-	1.085.450.000	1.085.450.000
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	9.810.150.000	9.810.150.000	9.810.150.000	9.810.150.000
- Công ty Cổ Phần Hùng Vương	59.358.920.731	59.358.920.731	21.145.661.331	21.145.661.331
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	-	-	811.494.205.797	811.494.205.797
- Ông Võ Thành Phước	57.820.028.236	57.820.028.236	57.821.446.736	57.821.446.736
	3.906.450.400	3.906.450.400	765.365.000	765.365.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Bà Huỳnh Ngọc Thùy	5.176.272.900	5.176.272.900	-	-
- Các khách hàng khác	32.068.720.489	32.068.720.489	27.064.281.493	27.064.281.493
Cộng	184.965.201.018	184.965.201.018	954.876.204.938	954.876.204.938

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty TNHH GUYOMARCH Việt Nam	4.550.194.280	4.550.194.280	-	-
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9.810.150.000	9.810.150.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57.820.028.236	57.820.028.236	-	-
Cộng	72.180.372.516	72.180.372.516	-	-

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	15.460.675.315	11.888.224.587
Người mua trong nước	11.860.313.995	8.469.489.689
+ Công ty TNHH Hùng Cá	8.300.000.000	8.300.000.000
+ Công ty TNHH Thủy Sản NVD	3.300.000.000	-
+ Các khách hàng khác	260.313.995	169.489.689
Người mua nước ngoài	3.600.361.320	3.418.734.898
Cộng	15.460.675.315	11.888.224.587

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang	50.965.245	-	-	50.965.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.146.540.892	-	2.606.911.651	8.539.629.241
Thuế giá trị gia tăng	20.785.998	358.048.892	340.808.675	38.026.215
Các loại thuế phải nộp khác	66.098.355	-	66.098.355	-
Cộng	11.284.390.490	358.048.892	3.013.818.681	8.628.620.701

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110.878.973	-	-	110.878.973
Thuế xuất khẩu	28.149.680	-	-	28.149.680
Thuế nhập khẩu	73.052.628	-	-	73.052.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp Đồng Tâm	293.309.669	337.743.811	-	631.053.480
Các loại thuế khác	16.849.868	-	-	16.849.868
Cộng	522.240.818	337.743.811	-	859.984.629

15. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.430.181.997	549.108.728
Kinh phí công đoàn	272.222.722	253.560.522
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	739.613.821	135.373.461
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả	-	297.258.088
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	-	297.258.088
Phải trả Công ty CP. Toàn Thắng (*)	34.248.563.888	34.274.950.888
Phải trả cổ tức	1.851.000.952	3.416.941.250
Tạm thu cổ phiếu (**)	5.500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.438.232	691.261.506
Cộng	45.043.021.612	39.618.454.443
b. Dài hạn		
Công ty CP Minh Thắng	5.000.000.000	5.000.000.000
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp	700.000.000	700.000.000
Cộng	5.700.000.000	5.700.000.000

(*) Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng bán Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu và chuyển khoản tiền này về Công ty Cổ Phần Thủy sản 4 trong năm 2018, tuy nhiên tại 31/12/2019 Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng đang tiến hành thủ tục giải thể và quyết toán chi phí thuế khi thanh lý Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu.

(**) Như đã thuyết minh ở I.6, đây là khoản tiền thu trước theo phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	582.686.301.131	582.686.301.131	730.089.475.629	730.089.475.629
a1. Vay ngắn hạn	506.157.639.173	506.157.639.173	574.067.169.489	574.067.169.489
Vay bằng Việt Nam Đồng	497.454.850.559	497.454.850.559	539.856.507.014	539.856.507.014
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	13.389.609.871	13.389.609.871
+ Ngân hàng HD Bank (1)	9.569.083.573	9.569.083.573	23.412.803.689	23.412.803.689
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (2)	366.852.289.611	366.852.289.611	339.999.093.454	339.999.093.454
+ Ngân hàng TMCP Việt Á-SGD (3)	121.033.477.375	121.033.477.375	162.850.000.000	162.850.000.000
+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	-	-	205.000.000	205.000.000
Vay bằng Đô La Mỹ	6.702.788.614	6.702.788.614	32.010.662.475	32.010.662.475
+ Ngân hàng TMCP Việt Á-SGD (3)	6.702.788.614	6.702.788.614	5.583.018.375	5.583.018.375
+ Ngân hàng HD Bank (1)	-	-	26.427.644.100	26.427.644.100
Vay các bên liên quan	2.000.000.000	2.000.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
+ Ông Cao Hữu Minh	-	-	200.000.000	200.000.000
+ Ông Trần Văn Tài	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
a2. Chiết khấu bộ chứng từ	76.528.661.958	76.528.661.958	156.022.306.140	156.022.306.140
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	76.528.661.958	76.528.661.958	156.022.306.140	156.022.306.140
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (2)	-	-	57.693.718.080	57.693.718.080
+ Ngân hàng TMCP Việt Á-SGD (3)	44.942.310.000	44.942.310.000	38.305.668.350	38.305.668.350
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (4)	29.946.144.598	29.946.144.598	49.679.678.900	49.679.678.900
+ Ngân hàng HD Bank (1)	1.640.207.360	1.640.207.360	10.343.240.810	10.343.240.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính
(tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	102.091.986.629	102.091.986.629	35.990.432.807	35.990.432.807
Vay dài hạn	102.091.986.629	102.091.986.629	35.990.432.807	35.990.432.807
Vay bằng Việt Nam Đồng	-	-	280.114.807	280.114.807
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	-	-	280.114.807	280.114.807
Vay các bên liên quan	102.091.986.629	102.091.986.629	35.710.318.000	35.710.318.000
+ Ông Nguyễn Văn Lục	68.659.128.629	68.659.128.629	21.697.000.000	21.697.000.000
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	4.467.438.000	4.467.438.000	6.717.438.000	6.717.438.000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	11.105.220.000	11.105.220.000	7.032.880.000	7.032.880.000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	510.200.000	510.200.000	263.000.000	263.000.000
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	50.000.000	50.000.000	-	-
+ Ông Cao Hữu Minh	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Ông Trần Văn Dũng	14.600.000.000	14.600.000.000	-	-
+ Ông Trần Văn Trí	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Cộng	684.778.287.760	684.778.287.760	766.079.908.436	766.079.908.436

c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ

	31/12/2019	01/01/2019
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 288.540,19	\$ 239.975,00
+ Ngân hàng HD Bank	\$ -	\$ 1.135.896,00
Cộng	\$ 288.540,19	\$ 1.375.871,00

d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ

	31/12/2019	01/01/2019
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$ -	\$ 2.481.948,00
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM	\$ 1.289.670,31	\$ 2.137.220,00
+ Ngân hàng HD Bank	\$ 70.683,00	\$ 445.398,00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 1.935.500,00	\$ 1.647.910,00
Cộng	\$ 3.295.853,31	\$ 6.712.476,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng HD Bank**

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 26285/19MN/HĐTĐ, ngày 25/07/2019, tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 9.569.083.573 VND

Số dư vay cuối năm USD: 1.640.207.360 VND (70.683 USD)

Hình thức bảo đảm: - Thế chấp sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do HDBank phát hành.

- Nguồn thu từ BCT xuất khẩu.

2. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : Văn Bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 06-1102(2016)/2019/1086925/HĐTĐ.

Thời hạn vay: bổ sung thời hạn tới ngày 31/08/2020.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 366.852.289.611 VND

Hình thức bảo đảm:

- Thế chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Cầm cố các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của khách hàng hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu Bên thứ 3 khác.
- Thế chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thế chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.
- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Quyền sở hữu công trình trên đất tại KCN Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

3. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-05/18/VAB/HĐCHMTD và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 020-05/18/VAB/HĐCHMTD/HĐSD-01 ngày 10/09/2019.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 121.033.477.375 VND

Số dư vay cuối năm USD: 51.645.098.614 VND (2.224.040,19 USD)

Hình thức bảo đảm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB 6 tháng.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

4. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM

Số hợp đồng : HĐ số 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018.

Thời hạn vay: theo ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm USD: 29.946.144.598 VND (1.289.670 USD)

Hình thức bảo đảm: không có

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 41.**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của nhà nước	26,90%	43.470.000.000	43.470.000.000
Ông Nguyễn Văn Lực	24,82%	40.114.560.000	40.114.560.000
Ông Thái Cường	9,32%	15.060.650.000	15.060.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	38,28%	61.870.730.000	61.870.730.000
Cổ phiếu quỹ	0,67%	1.090.520.000	1.090.520.000
Cộng	100,00%	161.606.460.000	161.606.460.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp của chủ sở hữu	161.606.460.000	161.606.460.000
Vốn góp đầu năm	161.606.460.000	161.606.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161.606.460.000	161.606.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8.025.797.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	01/01/2019
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.160.646	16.160.646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.160.646	16.160.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.160.646	16.160.646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.052	109.052
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	109.052	109.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.051.594	16.051.594
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.051.594	16.051.594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5.545.000.000	5.545.000.000
Cộng	11.032.848.558	11.032.848.558
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thủy sản	198.552.509.467	1.573.812.213.215
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2.009.028.734	3.327.723.726
Doanh thu khác	501.516.155	112.634.304
Cộng	201.063.054.356	1.577.252.571.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Năm 2018
Hàng bán bị trả lại	465.315.000	4.907.771.600
Cộng	465.315.000	4.907.771.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thuần bán hàng	198.087.194.467	1.568.904.441.615
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	2.009.028.734	3.327.723.726
Doanh thu khác	501.516.155	112.634.304
Cộng	200.597.739.356	1.572.344.799.645
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	136.140.351.303	1.490.314.621.523
Giá vốn của dịch vụ chung cư	710.105.691	1.083.308.398
Cộng	136.850.456.994	1.491.397.929.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.705.228.691	3.804.248.261
Lãi từ góp vốn toàn thẳng	-	18.663.276.884
Lãi bán ngoại tệ	833.767.932	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	926.729.582	712.500.685
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.153.916.550	1.841.621.096
Cộng	8.619.642.755	25.021.646.926
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	55.355.324.267	50.557.008.023
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	94.992.312	862.414.765
Lỗ do bán ngoại tệ	456.012.300	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.218.109.209	1.250.304.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.556.661.339	4.911.007.583
Cộng	60.681.099.427	57.580.734.550
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	607.579.131	1.767.734.499
Chi phí vật liệu, bao bì	7.726.296.500	15.297.019.550
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47.630.909	483.474.312
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.030.341.071	861.947.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.810.242.537	10.040.516.777
Chi phí bằng tiền khác	1.051.256.282	2.915.748.709
Cộng	16.273.346.430	31.366.441.724
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.776.604.416	5.294.617.090
Chi phí vật liệu, bao bì	71.061.627	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.696.658	154.769.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	363.319.638	345.051.116
Thuế, phí, lệ phí	676.144.263	849.301.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.500.266.283	8.858.521.601
Chi phí bằng tiền khác	739.170.047	1.075.628.817
Cộng	8.205.262.932	16.577.888.654
8. Thu nhập khác		
Thu thanh lý TSCĐ	2.397.335.200	19.336.331.674
Thu nhập từ hỗ trợ	263.434.200	432.905.493
Các khoản khác	3.305.951.592	23.579.443
Cộng	5.966.720.992	19.792.816.610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
9. Chi phí khác		
Các khoản phạt và truy thu thuế	4.863.000	200.093.500
Xử lý công nợ	-	388.720.034
Thuế GTGT không được hoàn	1.134.072.357	-
Các khoản khác	1.371.589.631	6.182.262.740
Cộng	2.510.524.988	6.771.076.274
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.306.671.943	1.721.858.060.468
Chi phí nhân công	28.461.541.214	41.520.654.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.616.080.298	10.591.065.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.224.872.381	40.481.292.380
Chi phí khác bằng tiền	2.521.985.639	5.424.666.470
Cộng	156.131.151.475	1.819.875.738.704

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	100	(7.913.846.753)
	-100	7.913.846.753
USD	100	(832.314.506)
	-100	832.314.506
Năm trước		
VND	100	(14.619.119.154)
	-100	14.619.119.154
USD	100	(1.880.329.686)
	-100	1.880.329.686

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm

2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	582.686.301.131	102.091.986.629	-	684.778.287.760
Phải trả người bán	184.965.201.018	-	-	184.965.201.018
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	5.700.000.000	-	5.700.000.000
	767.651.502.149	107.791.986.629	-	875.443.488.778

Ngày 01 tháng 01 năm

2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	730.089.475.629	35.990.432.807	-	766.079.908.436
Phải trả người bán	954.876.204.938	-	-	954.876.204.938
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	5.700.000.000	-	5.700.000.000
	1.684.965.680.567	41.690.432.807	-	1.726.656.113.374

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 42).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	<u>955.806.875.189</u>	<u>1.156.784.142.169</u>
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>(1.035.019.169.504)</u>	<u>(1.233.618.698.107)</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	Cho mượn tiền	-	2.979.938.000
		Vay dài hạn	146.186.203.629	(68.659.128.629)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	19.406.497.408	(11.105.220.000)
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	5.250.000.000	(4.467.438.000)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Thành viên HĐQT	Vay dài hạn	1.282.200.000	(510.200.000)
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên BKS	Vay dài hạn	287.500.000	(50.000.000)
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang	Vay dài hạn	200.000.000	(200.000.000)
Ông Trần Văn Dũng	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	14.600.000.000	(14.600.000.000)
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Trả vay dài hạn	6.100.000.000	(2.500.000.000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn	-	(2.000.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Thù lao và lương thưởng	1.333.393.209	(8.400.000)
Cộng	<u>1.333.393.209</u>	<u>(8.400.000)</u>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem trang 43-44.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	34.315.972.888	-	34.315.972.888	34.307.972.888	-	34.315.972.888
Công ty Cổ Phần Toàn Thắng (*)	34.315.972.888	-	34.315.972.888	34.315.972.888	-	34.315.972.888
Cộng	34.315.972.888	-	34.315.972.888	34.307.972.888	-	34.315.972.888

(*) Tình hình Công ty con như sau:

- Ngày 16 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, đã thông qua Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 với nội dung:
 - + Chấp thuận cho Ông Nguyễn Văn Lực - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc và Bà Võ Thị Thanh Trang - Phó Tổng Giám đốc tiếp tục làm đại diện phần vốn của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.
- Ngày 08 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019, đã thông qua Nghị Quyết số 02/NQ-ĐHCD/2019 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 với nội dung:
 - + Thông qua thoái toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng và tiếp tục Ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục giải thể Công ty Cổ Phần Toàn Thắng theo đúng quy định pháp luật nhằm đảm bảo cao nhất lợi ích của cổ đông Công ty.
- Trong 06 tháng cuối năm 2019, Công ty tại Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng đang tiến hành thủ tục giải thể và quyết toán chi phí thuế khi bán Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu, Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư bằng giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	157.686.769.659	146.603.512.028	23.591.958.698	2.441.599.057	2.820.782.572	333.144.622.014
Tăng khác	-	4.385.656.586	-	-	-	4.385.656.586
Số dư cuối năm	157.686.769.659	150.989.168.614	23.591.958.698	2.441.599.057	2.820.782.572	337.530.278.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.418.796.751	77.470.119.093	18.054.496.101	1.808.471.765	1.531.691.602	134.283.575.311
Khấu hao trong năm	4.742.193.838	856.445.568	1.376.183.786	176.514.008	230.662.469	7.381.999.670
Tăng khác	-	71.877.246	-	-	-	71.877.246
Số dư cuối năm	40.160.990.588	78.398.441.907	19.430.679.888	1.984.985.772	1.762.354.072	141.737.452.227
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	122.267.972.908	69.133.392.935	5.537.462.597	633.127.292	1.289.090.970	198.861.046.703
Số dư cuối năm	117.525.779.071	72.590.726.707	4.161.278.810	456.613.285	1.058.428.500	195.792.826.373

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.688.401.692 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.195.000.000	11.753.394.970	270.578.334.967
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13.465.192.059	13.465.192.059
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	350.000.000	(350.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.775.914.318)	(2.775.914.318)
- Chia cổ tức năm	-	-	-	-	-	(8.025.797.000)	(8.025.797.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	360.000	360.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(54.280.002)	(54.280.002)
Số dư cuối năm trước	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.545.000.000	14.012.955.709	273.187.895.706
Số dư đầu năm này	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.545.000.000	14.012.955.709	273.187.895.706
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(9.336.587.668)	(9.336.587.668)
Số dư cuối năm này	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.545.000.000	4.676.368.041	263.851.308.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		01/01/2019		31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
- Phải thu khách hàng	91.257.159.533	(49.428.939)	874.814.870.548	(49.428.939)	91.207.730.594	874.765.441.609
- Phải thu khác	2.228.537.095	-	2.086.172.273	-	2.228.537.095	2.086.172.273
- Tiền và các khoản tương đương tiền	827.362.911	-	6.711.229.329	-	827.362.911	6.711.229.329
- Tài sản tài chính khác	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-	2.979.938.000	2.979.938.000
TỔNG CỘNG	97.292.997.539	(49.428.939)	956.592.210.150	(49.428.939)	97.243.568.600	956.542.781.211
Nợ phải trả tài chính						
- Các khoản vay	684.778.287.760	-	766.079.908.436	-	684.778.287.760	766.079.908.436
- Phải trả người bán	184.965.201.018	-	954.876.204.938	-	184.965.201.018	954.876.204.938
- Phải trả khác	5.700.000.000	-	5.700.000.000	-	5.700.000.000	5.700.000.000
TỔNG CỘNG	875.443.488.778	-	1.726.656.113.374	-	875.443.488.778	1.726.656.113.374



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý năm 2019

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	37.850.349.438	162.747.389.918	-	200.597.739.356	-	200.597.739.356
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	112.762.412	-	-	112.762.412	(112.762.412)	-
Doanh thu hoạt động tài chính	69.764.294	4.685.404.289	3.864.474.172	8.619.642.755	-	8.619.642.755
2. Chi phí						
Giá vốn	31.260.658.762	100.305.143.824	5.284.654.408	136.850.456.994	-	136.850.456.994
Chi phí hoạt động tài chính	3.025.760.994	54.344.558.064	3.310.780.369	60.681.099.427	-	60.681.099.427
Chi phí bán hàng	4.064.009.440	11.580.064.650	742.034.752	16.386.108.842	(112.762.412)	16.273.346.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.127.704.381	3.424.356.853	3.653.201.698	8.205.262.932	-	8.205.262.932
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.445.257.433)	(2.221.329.184)	(9.126.197.055)	(12.792.783.672)	-	(12.792.783.672)
4. Tài sản bộ phận	227.900.657.236	979.917.957.860	-	1.207.818.615.096	-	1.207.818.615.096
5. Nợ phải trả bộ phận	178.115.130.036	765.852.177.023	-	943.967.307.058	-	943.967.307.058

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý năm 2018

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	48.096.124.236	1.523.386.872.391	861.803.018	1.572.344.799.645	-	1.572.344.799.645
Doanh thu hoạt động tài chính	277.972.874	2.576.420	24.741.097.632	25.021.646.926	-	25.021.646.926
2. Chi phí						
Giá vốn	36.506.953.000	1.449.030.454.638	5.860.522.282	1.491.397.929.921	-	1.491.397.929.921
Chi phí hoạt động tài chính	4.207.142.387	36.813.282.550	16.560.309.613	57.580.734.550	-	57.580.734.550
Chi phí bán hàng	6.096.530.958	23.586.812.758	1.683.098.008	31.366.441.724	-	31.366.441.724
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.401.519.862	11.840.370.514	3.335.998.278	16.577.888.654	-	16.577.888.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	161.950.903	2.118.528.351	(1.837.027.531)	443.451.723	-	443.451.723
4. Tài sản bộ phận	62.987.479.262	1.995.052.627.573	1.128.631.477	2.059.168.738.312	-	2.059.168.738.312
5. Nợ phải trả bộ phận	54.630.992.203	1.730.370.953.357	978.897.046	1.785.980.842.606	-	1.785.980.842.606